

Số: 52/BC-THNN

Núa Ngam, ngày 25 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO CÔNG KHAI**  
**Cuối năm học 2024 – 2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học xã Núa Ngam

**2. Trụ sở chính:**

- Địa chỉ: Bản Pá Ngam 2 xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- Điện thoại: 0888592566

- Địa chỉ thư điện tử: thnuangam@gmail.com

- Trang thông tin điện tử: <https://thnuangam.huyendienbien.edu.vn>.

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp**

- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

**4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:**

**4.1. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

**Sứ mạng:** Trường Tiểu học xã Núa Ngam cam kết tạo dựng một môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện và sáng tạo, giúp mỗi học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất và thẩm mỹ. Chúng tôi khuyến khích sự tự tin, tự lập, và khả năng học tập suốt đời của mỗi em, nhằm xây dựng nền tảng vững chắc cho tương lai.

**Tầm nhìn:** Xây dựng và phát triển để phấn đấu trở thành một trong những trường tiểu học tiêu biểu của huyện Điện Biên, là nơi mà mỗi học sinh đều được quan tâm, phát huy tối đa tiềm năng của mình. Chúng tôi hướng đến việc phát triển một thể hệ học sinh không chỉ giỏi về kiến thức mà còn có kỹ năng sống, tinh thần trách nhiệm và tình yêu quê hương, đất nước.

Mục tiêu:

**Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập:** Đảm bảo rằng học sinh nắm vững kiến thức cơ bản trong các môn học chính khóa, đặc biệt là Toán, Tiếng Việt và các môn khoa học. Khuyến khích học sinh phát triển kỹ năng tư duy logic, sáng tạo, và giải quyết vấn đề.

**Phát triển toàn diện cho học sinh:** Không chỉ chú trọng đến học tập, nhà trường còn đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục đạo đức, thể chất, thẩm mỹ và kỹ năng sống cho học sinh.

**Tạo dựng môi trường học tập thân thiện và an toàn:** Xây dựng một môi trường học đường lành mạnh, thân thiện, không có bạo lực học đường. Đảm bảo mỗi học sinh đều cảm thấy an toàn và được tôn trọng.

**Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy:** Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình giảng dạy và học tập, giúp học sinh tiếp cận với những phương pháp học tập hiện đại.

**Phát triển đội ngũ giáo viên:** Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn cao, có đạo đức nghề nghiệp, và có khả năng ứng dụng công nghệ mới trong giảng dạy.

### **Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Trường Tiểu học Núa Ngam được thành lập ngày 24 tháng 7 năm 2004 theo Quyết định số 663/QĐ-UB-TC của UBND tỉnh Lai Châu. Trường được thành lập trên cơ sở chia tách các bậc học từ trường Phổ thông cơ sở Núa Ngam (Khi mới thành lập trường có tên là trường TH số 1 xã Núa Ngam; đến tháng 10 năm 2013 do việc chia tách địa giới hành chính xã nên trường được đổi tên thành trường TH xã Núa Ngam). Đến ngày 09 tháng 9 năm 2025 đổi thành trường TH Núa Ngam, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên theo Quyết định số 143/QĐ-UBND của UBND xã Núa Ngam.

Hiện nay trường Tiểu học Núa Ngam gồm 01 điểm trường trung tâm và 03 điểm trường lẻ cách trung tâm xã từ 6km đến 8km. Có đủ các phòng học, các phòng chức năng, diện tích sân chơi, bãi tập. Các lớp học đều thoáng mát, yên tĩnh tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy và học tập.

Trong những năm học gần đây, nhà trường đã làm tốt công tác tham mưu với các cấp lãnh đạo, kêu gọi sự ủng hộ của doanh nghiệp đóng chân trên địa bàn xã, làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục để tu sửa, tôn tạo cảnh quan trường lớp thêm khang trang, sạch đẹp.

Cùng với việc đầu tư về cơ sở vật chất, nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt là công tác giáo dục mũi nhọn.

Trong những năm qua nhà trường đã khẳng định được vị thế của mình trong phong trào giáo dục và đào tạo chung của các trường trong huyện, là địa chỉ đáng tin cậy về chất lượng giáo dục. Năm 2010 trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1. Tập thể nhà trường nhiều năm được UBND tỉnh công nhận tập thể lao động xuất sắc. Năm học 2021 – 2022; 2023-2024 được Bằng khen của UBND tỉnh. Năm học 2025 -2026 đạt tập thể Lao động xuất sắc. Công đoàn đạt công đoàn cơ sở vững mạnh, năm học 2016 – 2017 được Liên đoàn lao động tỉnh tặng bằng khen. Nhiều năm Chi bộ nhà trường đạt “Chi bộ trong sạch vững mạnh” được Đảng ủy xã Núa Ngam tặng giấy khen. Nhiều thế hệ học sinh nay đã là những cán bộ giỏi. Đó cũng là nguồn động viên cổ vũ tiếp sức cho các thầy cô trong nhà trường nỗ lực phấn đấu đạt nhiều thành quả trong công tác chuyên môn. Đã có nhiều thầy cô đạt giải trong các hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp. Cán bộ quản lý được đánh giá có nghiệp vụ quản lý vững vàng luôn được phụ huynh học sinh tin yêu, đặt trọn niềm tin.

### **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người đại diện liên hệ**

Họ tên: Bùi Thị Thu Hằng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ làm việc: Trường Tiểu học xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên

Điện thoại: 0814592222

Gmail: [Hang0578@gmail.com](mailto:Hang0578@gmail.com)

## **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

### **1. Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:**

Tổng số 30 CBQL, GV, NV, trong đó:

| STT                                                 | Tên vị trí việc làm | Số lượng người | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------|---------------------|----------------|---------|
| Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý |                     |                |         |

|                                                                    |                                    |    |  |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----|--|
| 1                                                                  | Hiệu trưởng                        | 01 |  |
| 2                                                                  | Phó hiệu trưởng                    | 01 |  |
| <b>Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành</b>  |                                    |    |  |
| 1                                                                  | Giáo viên TH hạng II               | 8  |  |
| 2                                                                  | Giáo viên TH hạng III              | 18 |  |
| <b>Vị trí việc làm gắn với chức danh công việc hỗ trợ, phục vụ</b> |                                    |    |  |
| 1                                                                  | Vị trí việc làm Thư viện, Thiết bị | 0  |  |
| 2                                                                  | Vị trí việc làm Y tế trường học    | 0  |  |
| 3                                                                  | Vị trí việc làm Kế toán            | 1  |  |
| <b>Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b>                             |                                    |    |  |
| 1                                                                  | Nhân viên bảo vệ                   | 1  |  |
| 2                                                                  | Nhân viên phục vụ                  | 1  |  |

**2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định**  
96,3% CBQL, giáo viên đạt chuẩn. (1 đồng chí trình độ Cao Đẳng nghỉ hưu tháng 8/2025).

**3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng trong năm học theo quy định**

CBQL, GV100% hoàn thành bồi dưỡng trong năm học 2024-2025.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có 01 điểm trường chính và 03 điểm trường lẻ:

- Trung tâm có diện tích là 5715,2m<sup>2</sup>/310 học sinh, trung bình đạt 18,4m<sup>2</sup>/học sinh.  
- Điểm trường Na Sang có diện tích là 1374 m<sup>2</sup>/23 học sinh, trung bình đạt 59,7m<sup>2</sup>/học sinh.

- Điểm trường Huồi Hua có diện tích là 952 m<sup>2</sup>/60 học sinh, trung bình đạt 15,9 m<sup>2</sup>/học sinh.

- Điểm trường Tin Lán có diện tích là 1582 m<sup>2</sup> /11 học sinh trung bình đạt 143,8m<sup>2</sup>/học sinh.

Đạt tiêu chuẩn theo quy định tiêu trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập theo quy định, đảm bảo cho học sinh luyện tập thường xuyên và có hiệu quả.

CB, GV, NV và học sinh trong trường có ý thức cao trong việc giữ gìn, bảo vệ cảnh quan trường lớp, CSVC đã được đầu tư và tu sửa hàng năm đảm bảo cho công tác dạy và học.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh

hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| STT      | Các hạng mục công trình                                                    | Thời điểm 25 tháng 6 năm 2025 |           |              |           |             |          | Quy định tại Thông tư 13/2020/TT- BGDĐT |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|--------------|-----------|-------------|----------|-----------------------------------------|-------------|
|          |                                                                            | Số lượng                      | Diện tích | Bình quân/HS | Kiên cố   | Bán kiên cố | Tạm      | Yêu cầu tối thiểu                       | Ghi chú     |
| <b>1</b> | <b>Khối phòng học tập</b>                                                  | <b>20</b>                     |           |              | <b>17</b> | <b>2</b>    | <b>1</b> |                                         |             |
| 1.1      | Phòng học                                                                  | 17                            | 705,4     | 1,62         | 15        | 2           | 0        | 1,5m2/hs                                | 40m2/phòng  |
| 1.2      | Phòng học bộ môn Âm nhạc                                                   | 1                             | 46,3      | 1,45         | 1         | 0           | 0        | 1,85 m2/hs                              | 60m2/phòng  |
| 1.3      | Phòng học bộ môn Mỹ thuật                                                  | 1                             | 46,3      | 1,45         | 1         | 0           | 0        | 1,85 m2/hs                              | 60m2/phòng  |
| 1.4      | Phòng học bộ môn Công nghệ                                                 | 1                             | 46,3      | 1,45         | 1         | 0           | 0        | 1,85 m2/hs                              | 60m2/phòng  |
| 1.5      | Phòng học bộ môn Tin học                                                   | 1                             | 46,3      | 1,45         | 1         | 0           | 0        | 1,5 m2/hs                               | 50m2/phòng  |
| 1.6      | Phòng học bộ môn Ngoại ngữ                                                 | 1                             | 46,3      | 1,45         | 0         | 0           | 0        | 1,5 m2/hs                               | 50m2/phòng  |
| 1.7      | Phòng đa chức năng                                                         | 1                             | 80        | 2,5          | 0         | 0           | 1        | 1,5 m2/hs                               | 50m2/phòng  |
| <b>2</b> | <b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>                                           | <b>3</b>                      |           |              | <b>3</b>  |             |          |                                         |             |
| 2.1      | Thư viện                                                                   | 1                             | 43,5      | 1,35         | 1         | 0           | 0        | 0,6m2/hs                                | 54m2/phòng  |
| 2.2      | Phòng thiết bị giáo dục                                                    | 1                             | 43,5      | 1,35         | 1         | 0           | 0        | 0                                       | 48m2/phòng  |
| 2.3      | Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập | 0                             | 0         | 0            | 0         | 0           | 0        | 0                                       | 24 m2/phòng |
| 2.4      | Phòng Đoàn, Đội                                                            | 1                             | 30,3      | 0,06         | 1         | 0           | 0        | 0,03m2/hs                               |             |
| 2.5      | Phòng truyền thống                                                         | 0                             | 0         | 0            | 0         | 0           | 0        | 0                                       | 48 m2/phòng |
| <b>3</b> | <b>Khối phụ trợ</b>                                                        | <b>9</b>                      |           |              | <b>2</b>  | <b>4</b>    | <b>3</b> |                                         |             |
| 3.1      | Phòng họp                                                                  | 1                             | 34        | 1,1          | 1         |             |          | 1,2 m2/người                            |             |
| 3.2      | Phòng y tế trường học                                                      | 1                             | 16        | 0            | 1         | 0           | 0        | 0                                       | 24 m2/phòng |
| 3.3      | Nhà kho                                                                    | 1                             | 20        | 0            | 0         | 0           | 1        | 0                                       | 48 m2/phòng |

|          |                                       |          |       |      |          |          |          |                            |                                                                   |
|----------|---------------------------------------|----------|-------|------|----------|----------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 3.4      | Khu để xe học sinh                    | 2        | 70    | 0,8  | 0        | 0        | 2        | 0,90m <sup>2</sup> /xe đạp |                                                                   |
| 3.5      | Khu vệ sinh học sinh                  | 4        | 101,6 | 0,23 | 0        | 4        | 0        | 0,06 m <sup>2</sup> /HS    |                                                                   |
| 3.6      | Phòng nghỉ giáo viên                  | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 0                          | 12 m <sup>2</sup> /phòng                                          |
| 3.7      | Phòng giáo viên                       | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 4m <sup>2</sup> /GV        |                                                                   |
| <b>4</b> | <b>Khu sân chơi, thể dục thể thao</b> | <b>5</b> |       |      | <b>1</b> | <b>4</b> |          |                            |                                                                   |
| 4.1      | Sân trường                            | 4        | 3500  | 8,04 | 1        | 3        | 0        | 1,5m <sup>2</sup> /HS      |                                                                   |
| 4.2      | Sân thể dục thể thao                  | 1        | 350   | 0,8  | 0        | 1        | 0        | 0,35m <sup>2</sup> /HS     | 350 m <sup>2</sup>                                                |
| 4.3      | Nhà đa năng                           | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 450m <sup>2</sup> /nhà     |                                                                   |
| 4.4      | Bể bơi                                | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 0                          | 0                                                                 |
| <b>5</b> | <b>Khối phục vụ sinh hoạt</b>         | <b>6</b> |       |      | <b>4</b> | <b>1</b> | <b>1</b> |                            |                                                                   |
| 5.1      | Nhà bếp                               | 1        | 29,4  | 0,07 | 0        | 1        | 0        | 0,3m <sup>2</sup> /HS      |                                                                   |
| 5.2      | Kho bếp                               | 1        | 8     | 0    | 0        |          | 1        | 0                          | 10m <sup>2</sup> /kho thực phẩm; 12m <sup>2</sup> /kho lương thực |
| 5.3      | Nhà ăn                                | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 0,75m <sup>2</sup> /HS     |                                                                   |
| 5.4      | Phòng ở nội trú                       | 2        | 75,2  | 0,88 | 2        | 0        | 0        | 4m <sup>2</sup> /chỗ       |                                                                   |
| 5.5      | Phòng quản lý học sinh                | 1        | 12    | 0    | 1        | 0        | 0        | 9m <sup>2</sup> /phòng     |                                                                   |
| 5.6      | Phòng sinh hoạt chung                 | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 0,2m <sup>2</sup> /HS      | 36m <sup>2</sup> /phòng                                           |
| 5.7      | Nhà văn hóa                           | 0        | 0     | 0    | 0        | 0        | 0        | 0,8m <sup>2</sup> /HS      |                                                                   |

Nhà trường có đủ số phòng học đáp ứng yêu cầu mỗi lớp một phòng riêng. Diện tích phòng học đảm bảo đúng quy định. Các phòng học có đầy đủ bàn ghế, hệ thống ánh sáng, quạt, tủ đựng tài liệu đúng quy cách. Trang thiết bị giáo dục được trang bị khá đầy đủ.

Khối phòng phục vụ học tập của nhà trường gồm có: Phòng giáo dục Nghệ thuật; phòng Tin học, phòng Thư viện, phòng Thiết bị; phòng Truyền thông và hoạt động Đội. Các phòng có đầy đủ nội quy và trang thiết bị giáo dục, Phòng Tin học có tổng số 24 máy tính. Phòng tin học được kết nối mạng Internet tạo điều kiện cho giáo viên giảng dạy; học sinh học và tham gia ôn luyện các cuộc thi trên mạng, đáp ứng được yêu cầu phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu. Các phòng khác đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục nhà trường.

Trường có nhà để xe đủ diện tích, thuận tiện, hài hòa với khuôn viên, đáp ứng nhu cầu của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường. Hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học. Số máy chiếu được dùng để sử dụng trong dạy học cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

Ngoài ra nhà trường tiếp tục phát động phong trào giáo viên tham gia làm đồ dùng dạy học phát huy tối đa việc sử dụng vào giảng dạy. Ban giám hiệu và tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, dự giờ đánh giá việc sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học và rút kinh nghiệm sau mỗi giờ dạy.

Hàng năm có kế hoạch tu sửa thiết bị, đồ dùng dạy học, đề xuất, kiến nghị kịp thời, xin cấp bổ sung thiết bị đồ dùng dạy học đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**\* Các lớp 1, 2, 3, 4, 5 thực hiện theo Chương trình GDPT 2018:**

Lớp 1: Sách giáo khoa lớp 1 thực hiện như năm học 2020-2021.

Lớp 2: Sách giáo khoa lớp 2 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 13/4/2021

Lớp 3: Sách giáo khoa lớp 3 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh.

Lớp 4: Sách giáo khoa lớp 4 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh.

Lớp 5 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 877/QĐ- UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh.

Nhà trường có đầy đủ sách báo, tài liệu tham khảo. Nhà trường đã có “tủ sách giáo khoa dùng chung” để phục vụ số học sinh có hoàn cảnh khó khăn không đủ điều kiện mua sách, đảm bảo cho mỗi học sinh có 01 bộ sách giáo khoa.

Sách bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, cung cấp cho giáo viên tìm hiểu, nghiên cứu các phương pháp dạy học tối ưu đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

##### **Kết quả tự đánh giá**

Đối chiếu với tổng số 81 chỉ số của 27 tiêu chí/5 tiêu chuẩn theo quy định của Bộ GD&ĐT tại Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng GD và công nhận đạt chuẩn Quốc gia nhà trường đạt được như sau:

1. Mức 1: Đạt 27/27 tiêu chí - Tỷ lệ: 100%; Không đạt: 0 tiêu chí - Tỷ lệ: 0
2. Mức 2: Đạt 27/27 tiêu chí - Tỷ lệ: 100%; Không đạt: 0 tiêu chí - Tỷ lệ: 0
3. Mức 3: Đạt 14/19 tiêu chí - Tỷ lệ: 73,68%; Không đạt: 5/19 tiêu chí - Tỷ lệ: 26,32%
4. Mức 4: Đạt 1/5 tiêu chí - Tỷ lệ: 20%; Không đạt: 4/5 tiêu chí - Tỷ lệ: 80%

Qua kết quả đã đạt được nêu trên, căn cứ vào Điều 34 và Điều 37 theo Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng GD và công nhận đạt chuẩn Quốc gia đối với Trường Tiểu học xã Núa Ngam tự kiểm định chất lượng GD đạt Cấp độ 2, đạt trường chuẩn quốc gia Mức độ 1.

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

Số lớp, số học sinh

##### **\* Năm học 2024-2025**

+ Số lớp: 17 lớp: 404 học sinh

##### **Kết quả chất lượng học sinh:**

- Hoàn thành chương trình lớp học: 333/338 em đạt 98,5 %
- Hoàn thành chương trình tiểu học: 66/66 em, tỷ lệ 100%.
- Học sinh Xuất sắc: 72 em, đạt 17,8%; HS Tiêu biểu; HHT: 87 em = 21,5%.

**\* Kết quả các cuộc thi giao lưu HS:**

- Tiếng Anh IOE:
  - + Cấp huyện: 01 giải Nhì, 04 giải Ba, 10 giải Khuyến khích.
  - + Cấp tỉnh: 04 giải Nhì, 02 giải Ba, 08 giải Khuyến khích.
  - + 02 học sinh vào vòng quốc gia và được công nhận hoàn thành tốt.
- Thi Toán tiếng Việt cấp huyện: 01 Nhất, 02 Nhì, 04 Ba, 27 Khuyến khích.
- VioEdu: cấp huyện có 15 HS hoàn thành xuất sắc, 14 HS hoàn thành tốt; cấp tỉnh có 02 HS đạt kết quả cao.
- Viết chữ đẹp cấp trường: 41 học sinh.
- Thể thao:
  - + HS cấp huyện: 01 Nhất, 01 Nhì, 05 Ba.
  - + HS cấp tỉnh: 02 giải Ba.

Phong trào giữ vở sạch, viết chữ đẹp.

Trong những năm học qua, nhà trường thường xuyên cho các em đi tham quan học hỏi để trao đổi giữa học sinh các nhà trường có phong trào viết chữ đẹp tốt hơn để các em học tập. Tổ chức cho GV có kinh nghiệm rèn viết chữ đẹp trao đổi kinh nghiệm cho GV trong trường.

Hàng tháng tổ chức chấm và xếp loại giữ vở sạch viết chữ đẹp của HS các lớp. Kịp thời động viên khen thưởng những lớp, những cá nhân có nhiều thành tích trong phong trào giữ vở sạch, viết chữ đẹp. Hàng năm có 80% số lớp đạt lớp có phong trào giữ vở sạch, viết chữ đẹp. 80% học sinh của trường viết chữ rõ ràng, dễ xem và giữ gìn vở sạch đẹp.

Năm học 2024 - 2025, nhà trường tiếp tục phát huy các điểm mạnh, các quy định về chuyên môn của nhà trường, thường xuyên tổ chức các chuyên đề nâng cao chất lượng, tăng cường công tác dự giờ, đổi mới sinh hoạt chuyên môn tạo điều kiện giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn do ngành tổ chức giao lưu; nâng cao chất lượng các câu lạc bộ năng khiếu để các phong trào, hội thi đạt hiệu quả cao hơn. Bên cạnh đó, đơn vị chủ động, linh hoạt để thực hiện các biện pháp rà soát, phân tích, đánh giá hiệu quả và tác động của các biện pháp, giải pháp tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy học của giáo viên, học sinh.

**KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

| TT         | Chỉ số thống kê                | Năm báo cáo (Năm 2024) | Năm trước liền kề năm báo cáo (Năm 2023) |
|------------|--------------------------------|------------------------|------------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU</b>                | <b>7.974.445.724</b>   | <b>6.350.362.530</b>                     |
| <b>I</b>   | <b>Thu ngân sách</b>           | <b>7.974.445.724</b>   | <b>6.350.362.530</b>                     |
| 1          | Nguồn chi thường xuyên         | 7.275.194.453          | 5.870.396.530                            |
| 2          | Nguồn chi không thường xuyên   | 699.261.271            | 479.966.000                              |
| <b>II</b>  | <b>Thu giáo dục và đào tạo</b> |                        |                                          |
| 1          | Học phí                        |                        |                                          |
| 2          | Thu khác                       |                        |                                          |
| <b>III</b> | <b>Thu khác</b>                |                        |                                          |

|            |                                        |                      |                      |
|------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>              | <b>7.275.194.453</b> | <b>5.155.513.334</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi lương, thu nhập</b>             | <b>6.469.123.456</b> | 5.070.046.934        |
| 1          | Chi lương, thu nhập của CBGVNV         | 6.090.517.449        | 5.070.046.934        |
| 2          | Chi lương, thu nhập cho NLĐ            | 178.606.007          | 85.466.400           |
| <b>II</b>  | <b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>   | <b>806.070.997</b>   | 800.349.596          |
| 1          | Chi cho đào tạo                        |                      |                      |
| 2          | Chi cho nghiên cứu                     |                      |                      |
| 3          | Chi cho phát triển đội ngũ             |                      |                      |
| 4          | Chi phí chung và chi khác              | <b>806.070.997</b>   | 800.349.596          |
| <b>III</b> | <b>Chi hỗ trợ người học</b>            | 273.492.000          | 406.466.000          |
| 1          | Chi học bổng và hỗ trợ học tập         | 273.492.000          | 406.466.000          |
| 2          | Chi hoạt động nghiên cứu               |                      |                      |
| 3          | Chi hoạt động khác                     |                      |                      |
| <b>IV</b>  | <b>Chi khác</b>                        |                      |                      |
| <b>C</b>   | <b>CHÊNH LỆCH THU CHI<br/>(C= A-B)</b> |                      |                      |

Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

. Học phí

. Các khoản thu dịch vụ phục vụ HĐCSGD khác, nguồn VĐTT

| STT | Tên khoản thu              | ĐVT          | Mức thu                   |                           |
|-----|----------------------------|--------------|---------------------------|---------------------------|
|     |                            |              | Năm báo cáo<br>(Năm 2024) | Năm báo cáo<br>(Năm 2023) |
| 1   | Dịch vụ dọn vệ sinh        | Năm/học sinh | 90.000                    | 60.000                    |
| 2   | Dịch vụ cung cấp nước uống | Năm/học sinh | Không thu                 | 40.000                    |
| 3   | Nguồn VĐTT                 | Năm/học sinh | Tùy tâm                   | Tùy tâm                   |

Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

| TT       | Chỉ số thống kê                                                    | Năm báo cáo<br>(Năm 2024) | Năm trước liền kề<br>năm báo cáo (Năm 2023) |
|----------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Chính sách Hỗ trợ chi phí học tập theo<br/>NĐ 81/2021/NĐ-CP</b> | <b>273.492.000</b>        | <b>394.476.000</b>                          |
|          | + Tổng số học sinh được phê duyệt và chi trả chế độ:               | 179                       | 202                                         |
|          | + Định mức hỗ trợ (đồng/tháng)                                     | 150.000                   | 150.000                                     |

|          |                                                                       |                  |                   |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|          | + Tổng số tiền thực hiện chi trả:                                     | 169.050.000      | 394.476.000       |
| <b>2</b> | <b>Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh khuyết tật theo TT 42/2013</b> | <b>7.200.000</b> | <b>11.720.000</b> |
|          | Tổng số học sinh được phê duyệt                                       | 1                | 1                 |
|          | + Tổng số tiền hỗ trợ ( đồng/ tháng)                                  | 1.440.000        | 1.440.000         |
|          | + Tổng số tiền thực hiện chi trả:                                     |                  |                   |

**Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)**

| STT | Tên khoản thu              | Số dư Năm báo cáo<br>(Năm 2024) | Năm trước liền kề năm<br>báo cáo (Năm 2023) |
|-----|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | Dịch vụ cung cấp nước uống | 16.280.000                      | 9.550.000                                   |
| 2   | Dịch vụ dọn vệ sinh        | 27.448.000                      | 25.770.000                                  |
| 3   | Nguồn VĐTT                 | 181.619.0000                    | 145.503.000                                 |
|     | <b>Tổng cộng</b>           |                                 |                                             |

**VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

**1. Thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục**

Tổ chức xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, kế hoạch bài dạy theo hướng dẫn tại Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 của Bộ GD&ĐT; lựa chọn nội dung giáo dục cốt lõi, cần thiết phù hợp với khung thời gian năm học; bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học linh hoạt, chủ động, hiệu quả phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của đơn vị trường đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ năm học.

Đảm bảo việc triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục Kết quả việc tổ chức xây dựng, triển khai KHGD, KHDH môn học, KHBD

Đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4, lớp 5: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình từ năm học 2020-2021 đối với lớp 1, năm học 2021- 2022 đối với lớp 2, năm học 2022-2023 đối với lớp 3, năm học 2023-2024 đối với lớp 4, năm học 2024-2025 đối với lớp 5. Căn cứ thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 Thông tư ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học cán bộ quản lý đã sâu sát trong việc triển khai, hướng dẫn giáo viên thực hiện kế hoạch bài dạy/môn/tiết có vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

- Giáo viên đổi mới phương pháp, kỹ thuật dạy học nhằm phát triển năng lực học sinh, thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học một cách hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu, mục tiêu giáo dục tiểu học, phù hợp với đối tượng HS, đồng thời từng bước thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của HS trên nguyên tắc: đảm bảo yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng và phù hợp điều kiện thực tế; rà soát, tinh giản những nội dung chưa phù hợp, trùng lặp giữa các môn học, giữa các khối lớp trong cấp học và các nội dung chưa thực sự cần thiết đối với HS tiểu học; sắp xếp, điều chỉnh nội dung dạy học theo các chủ đề học tập phù hợp với đối tượng HS; tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới cách thức tổ chức các hoạt động giáo dục nhẹ nhàng, tự nhiên, hiệu quả nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS; tạo điều kiện cho HS được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học; các hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của HS. Học sinh nắm được chuẩn kiến

thức kỹ năng các môn học, hoạt động giáo dục. Đa số học sinh năng động, sáng tạo và có kỹ năng sống, phát triển các năng lực và phẩm chất cần thiết.

## **2. Công tác triển khai giáo dục STEM, chuyển đổi số, Học bạ số**

### **Đối với giáo dục STEM**

Nâng cao nhận thức của CBQL, GV cha mẹ HS, HS về vai trò của giáo dục STEM nhằm tạo sự đồng thuận; huy động nguồn lực của cộng đồng triển khai thực hiện hiệu quả giáo dục STEM trong Chương trình GDPT.

100% CB, GV thực hiện tốt giáo dục STEM, làm tốt công tác chỉ đạo, GV đã chủ động tích hợp nội dung giáo dục STEM vào kế hoạch giáo dục đảm bảo chất lượng và hiệu quả; tham dự các chuyên đề cấp cụm trường, cấp cụm, cấp huyện nhằm tăng cường trao đổi chuyên môn, chia sẻ kinh nghiệm trong tổ chức dạy học STEM, bước đầu đưa nội dung giáo dục vào các môn học cụ thể theo chủ đề từng khối/lớp đã tạo được sự yêu thích, say mê, kích thích sự tìm tòi, học hỏi và sáng tạo của học sinh. Kết quả: 100% lớp thực hiện.

### **Đối với việc triển khai chuyển đổi số, giáo dục kỹ năng công dân số**

Nhà trường đã triển khai chuyển đổi số trong duyệt kế hoạch bài dạy, thực hiện hồ sơ chuyên môn và trao đổi thông tin liên quan công tác chuyên môn. Kết quả: 100% cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện tốt.

Tăng cường đầu tư CSVC, hạ tầng CNTT, thiết bị dạy học môn Tin học; bồi dưỡng GV Tin học nói riêng và GV tiểu học nói chung để sẵn sàng triển khai thực hiện đưa nội dung giáo dục kỹ năng công dân số vào giảng dạy đơn vị thông qua các hình thức: dạy học môn Tin học thực hiện Chương trình GDPT 2018; Tổ chức các câu lạc bộ giáo dục kỹ năng công dân số (CLB Tin học, CLB Tiếng Anh,...).

### **Đối với việc triển khai Học bạ số**

100% giáo viên đánh giá học sinh qua ứng dụng phần mềm, thực hiện học bạ số đối với khối lớp 1,2,3,4,5.

Đảm bảo bảo mật thông tin học sinh, tuân thủ đúng quy trình nhập và cập nhật dữ liệu trên hệ thống Học bạ số.

## **3. Thực hiện công tác lựa chọn sách giáo khoa lớp 5**

- Cán bộ quản lý, tổ trưởng chuyên môn và giáo viên đã dự tập huấn các nội dung lựa chọn sách giáo khoa lớp 5 theo kế hoạch của Phòng GD&ĐT. Quyết định số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Phê duyệt danh mục sách giáo khoa các môn học, hoạt động giáo dục lớp 5 và sách giáo khoa môn Tiếng Trung Quốc lớp 3, lớp 4 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông; Quyết định số 392/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Phê duyệt danh mục sách giáo khoa các môn học, hoạt động giáo dục lớp 5 và sách giáo khoa các môn Ngoại ngữ 1 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông; Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND, ngày 05/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc ban hành Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Nhà trường đã hoàn tất hồ sơ lựa chọn sách giáo khoa đúng thời gian qui định và báo cáo về Phòng Giáo dục&Đào tạo. Ngày 10/5/2024 UBND tỉnh Điện Biên có Quyết định số 877/QĐ-UBND về phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 5, lớp 9, lớp 12 và bổ sung sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Điện Biên từ năm học 2024-2025.

## **4. Thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn trường học**

Thực hiện các buổi diễn tập phòng cháy chữa cháy, kỹ năng thoát hiểm, và ứng phó với các tình huống khẩn cấp để nâng cao nhận thức và kỹ năng của học sinh.

Phối hợp với phụ huynh và cơ quan chức năng để xây dựng một môi trường học tập an toàn và lành mạnh cho học sinh.

Tăng cường giám sát an ninh trong khuôn viên trường học, lắp đặt hệ thống camera và phân công nhân viên bảo vệ thường trực.

Cải thiện cơ sở vật chất như hệ thống điện, nước, và các lối thoát hiểm, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn.

Tổ chức các chương trình giáo dục về an toàn giao thông, phòng chống tai nạn thương tích, và các biện pháp bảo vệ bản thân.

### **5. Về các phong trào hoạt động**

Kết nạp được 96 đội viên mới trong năm học.

Chi Đội và giáo viên các khối phối hợp tổ chức tốt các giờ sinh hoạt tập thể, phát thanh măng non; tuyên truyền sâu về phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại trẻ; tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HS.

Tổ chức SHTT với chủ đề “An toàn giao thông”

Tham gia vẽ tranh, làm báo chủ đề “Biết ơn thầy cô giáo”.

HS tích cực tham gia viết thư UPU.

Khuyến khích HS viết về Gương bạn tốt trong lớp, trường.

Duy trì các hoạt động giáo dục ý thức, kỹ năng sống cho học sinh đặc biệt là kỹ năng phòng chống dịch bệnh.

Thường xuyên nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện nội quy của học sinh.

Thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện, phong trào ủng hộ.

Tổ chức hoạt động trải nghiệm đảm bảo an toàn, đạt hiệu quả tốt.

### **6. Công tác xã hội hóa**

Phụ huynh các lớp tích cực tham gia lao động xây dựng cơ sở vật chất.

Phụ huynh luôn phối hợp ủng hộ các chủ trương của nhà trường trong công tác phối kết hợp giáo dục học sinh.

Công tác chăm sóc sức khỏe học sinh

Phối hợp chặt chẽ với phụ huynh trong việc theo dõi và quản lý sức khỏe của học sinh, đảm bảo các em có môi trường học tập an toàn và lành mạnh.

Tổ chức các buổi tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh, tai nạn thương tích, và các biện pháp an toàn trong trường học.

Tăng cường công tác kiểm tra sức khỏe định kỳ cho học sinh, đảm bảo phát hiện và xử lý kịp thời các vấn đề sức khỏe.

Xây dựng chương trình giáo dục dinh dưỡng và vệ sinh cá nhân, giúp học sinh hiểu rõ tầm quan trọng của việc chăm sóc sức khỏe.

### **7. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**

Chi bộ trường có 16 đảng viên, các đảng viên đều gương mẫu, hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Tạo môi trường làm việc động lực, với các chính sách khen thưởng công bằng và khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới trong công việc.

Tạo mọi điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp đào tạo để nâng cao trình độ. 100% CB-GV trong nhà trường thường xuyên trau dồi phẩm chất, đạo đức và học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các hình thức: Sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, tham gia đủ các buổi tập huấn về công tác chuyên môn, đánh giá HS.

Khuyến khích và hỗ trợ giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học, viết sáng kiến kinh nghiệm, và chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy.

### **8. Đầu tư cơ sở vật chất**

Nhà trường huy động nguồn lực hỗ trợ CSVC cho nhà trường đúng quy định để đảm bảo việc tổ chức dạy học hiệu quả đáp ứng nhu cầu dạy - học của GV - HS thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018. Chủ động rà soát các điều kiện về CSVC, thiết bị dạy học sẵn có kết hợp với thiết bị dạy học mới để tổ chức dạy học hiệu quả. Tăng cường sửa chữa, trang bị cơ sở vật chất (phòng lớp, bàn ghế, trang thiết bị dạy học, ...).

### **9. Công tác phổ cập giáo dục**

Nhà trường phối hợp với Ban Chỉ đạo PCGD, XMC xã huy động 100% trẻ đến trường ngay từ đầu năm học. Tiếp tục tham mưu với các đơn vị có liên quan về giải pháp thực hiện hiệu quả công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo các quy định của Chính phủ (Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT ban hành quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ); tăng cường công tác tập huấn, điều tra, nhập số liệu vào hệ thống, hoàn thiện, lưu trữ hồ sơ và thực hiện đúng quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, trong đó tập trung chỉ đạo mức độ đạt chuẩn cần gắn liền với các điều kiện đảm bảo nhằm tạo nền tảng củng cố, nâng cao thực chất chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, đảm bảo giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, xóa mù chữ mức 2. Hằng năm vẫn duy trì vững chắc các chỉ số về phổ cập giáo dục.

### **10. Công tác quản lý**

Nhà trường quản lý CB-GV-NV chặt chẽ, phân công đúng người rõ việc, công bằng.

Triển khai tập huấn, hỗ trợ và động viên GV kịp thời cập nhật hệ thống phần mềm CSDL Ngành đảm bảo tiến độ.

Đảm bảo công khai, công bằng, chính xác việc bình xét thi đua hàng năm trên cơ sở động viên nhằm phát huy năng lực cá nhân và sức mạnh tập thể, cộng đồng trách nhiệm trong mọi công việc.

Nhà trường làm tốt công tác kiểm tra nội bộ, kiểm tra HDSP của giáo viên.

Tăng cường trật tự kỷ cương, nề nếp trong trường.

Thường xuyên kiểm tra, thăm lớp dự giờ, quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục và việc thực hiện quy chế chuyên môn của giáo viên, nội quy và quy chế dân chủ trong nhà trường.

Huy động sự vào cuộc của các tổ chức đoàn thể thông qua các hoạt động; có sơ tổng kết và tuyên dương, nhắc nhở kịp thời để rút kinh nghiệm.

Đảm bảo chất lượng đại trà và mũi nhọn học sinh; nâng cao trình độ giáo viên, nhân viên.

Không có cá nhân vi phạm kỷ luật, hay mắc tệ nạn xã hội.

Trên đây là báo cáo thường niên cuối năm học 2024-2025 của trường Tiểu học xã Núa Ngam./.

### **Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT (b/c);
- Lưu: VT

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)



**Bùi Thị Thu Hằng**

